

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 13 – 5 – 2021
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Trí
2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 03B, ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 03B, ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 05/01/2021, Biên bản phiên họp ngày 02/4/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:*

Chị Trần Thị T và anh Lê Văn D do mai mối nhưng có tìm hiểu nhau khoảng 02 tháng mới kết hôn, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1999 và

anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp ngày 12/6/2014.

Trong thời gian chị Trần Thị T và anh Lê Văn D chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, hay cãi vã. Anh D thường ghen tuông, chửi bới, đánh đập vợ con. Chị T đã cố gắng chịu đựng sống vì con nhưng mâu thuẫn càng lúc càng nhiều. Chị T đã khuyên can nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2020 cho đến nay. Từ khi ly thân thì gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành.

Hiện nay, chị T không còn tình cảm với anh D. Nên chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn D.

+ *Về con chung*: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn D có hai con chung là Lê Thị MN, sinh ngày 25/11/1999 và Lê Thị MH, sinh ngày 09/11/2005. Hiện nay Lê Thị MN và Lê Thị MH đang sống với chị T. Hiện nay chị T đang làm rẫy. Thu nhập hàng tháng khoảng 3.000.000 đồng.

Nay chị Trần Thị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Thị MH, sinh ngày 09/11/2005 đến khi thành niên. Chị Trần Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đối với Lê Thị MN, sinh ngày 25/11/1999 hiện nay đã trưởng thành, tự lao động tạo ra thu nhập riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn D không có ý kiến trình bày.*

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện; Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị Trần Thị T và anh Lê Văn D; Trích lục khai sinh của Lê Thị MN, sinh ngày 25/11/1999 và Lê Thị MH, sinh ngày 09/11/2005; Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị Trần Thị T; Xác nhận nơi cư trú của người bị kiện; Đơn xin vắng mặt; Bản khai ý kiến con chưa thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Lê Văn D cư trú tại ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh

Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Trần Thị T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị T là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 vụ án được xét xử vào lúc 8 giờ 00 ngày 13 tháng 5 năm 2021 bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Lê Văn D là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn D do mai mối nên tổ chức đám cưới vào năm 1999 và anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 12/6/2014. Việc kết hôn giữa chị Trần Thị T và anh Lê Văn D là đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T xác định: Trong thời gian chị Trần Thị T và anh Lê Văn D chung sống với nhau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, vợ chồng hay cãi vã. Vợ chồng cố gắng tạo lập gia đình hạnh phúc nhưng không được. Ngoài ra, anh D thường ghen tuông, chửi bới, đánh đập vợ con. Chị T đã khuyên can nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2020 cho đến nay. Từ khi ly thân thì gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành. Điều này chứng minh, hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Lê Văn D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn, nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”. Do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T đối với anh Lê Văn D là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu Lê Thị MH, sinh ngày 09/11/2005 đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H đến khi thành niên. Hiện nay chị T đang làm rẫy tại nhà. Thu nhập hàng tháng khoảng 3.000.000 đồng. Để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần cho cháu H và tránh việc thay đổi môi trường sống cho cháu. Đồng thời, nguyện vọng của cháu H có nguyện vọng chung sống với chị T. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị T. Giao cháu H cho chị T

trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị Trần Thị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở anh Lê Văn D không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là phù hợp với các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với Lê Thị MN, sinh ngày 25/11/1999 hiện nay đã trưởng thành, tự lao động tạo ra thu nhập riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T xác định chị và anh Lê Văn D không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng không có ý kiến của anh Lê Văn D, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này; nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn D.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị MH, sinh ngày 09/11/2005 cho chị Trần Thị T được quyền nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh Lê Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai cản trở.

Chị Trần Thị T cùng các thành viên gia đình không cản trở anh Lê Văn D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Đối với Lê Thị MN, sinh ngày 25/11/1999 hiện nay đã trưởng thành, tự lao động tạo ra thu nhập riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0011010 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Văn D không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- UBND xã 2, huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Kim Trinh